

Ký hiệu tệp: 11-2025-LSO

THÔNG BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 11 NĂM 2025

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	Khang dân	đ/kg	13.000	13.000	13.000	0	0,0	Cán bộ thị trường	
2	01.002	Gạo tẻ		đ/kg	20.000	20.000	20.000	0	0,0		
3	01.003	Thịt lợn hơi		đ/kg	60.000	65.000	60.000	-5.000	-7,7		
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn		đ/kg	100.000	110.000	100.000	-10.000	-9,1		
5	01.005	Thịt bò thăn	Phổ biến	đ/kg	270.000	270.000	270.000	0	0,0		
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/cái	đ/kg	280.000	280.000	280.000	0	0,0		
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5-2 kg/con	đ/kg	160.000	170.000	160.000	-10.000	-5,9		
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5-2 kg/con	đ/kg	75.000	75.000	75.000	0	0,0		
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg	đ/kg	100.000	100.000	100.000	0	0,0		
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg	đ/kg	75.000	75.000	75.000	0	0,0		
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	220.000	220.000	220.000	0	0,0		
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	18.000	16.000	18.000	2.000	12,5		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	30.000	17.000	30.000	13.000	76,5		
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg	đ/kg	15.000	15.000	15.000	0	0,0		
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	45.000	25.000	45.000	20.000	80,0		
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	160.000	160.000	160.000	0	0,0	Cán bộ thị trường	
17	01.017	Đường trắng kết tinh của Công ty TNHH Mía đường Nghệ An	Đồn Điện, gói 01 kg	đ/kg	24.000	24.000	24.000	0	0,0		
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm Phú Mỹ của Công ty cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số ≥ 46%; bao 50kg	đ/kg	9.300	9.300	9.300	0	0,0	Kê khai của các tổ chức với CQNN có thẩm quyền	
19		Phân NPK 12.5.10-14 của Công ty cổ phần SUPE phốt phát và hóa chất Lâm Thao	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) ≥18%; bao 25 kg	đ/kg	6.700	6.700	6.700	0	0,0		
20		Phân NPK-S 5.10.3-8 của Công ty cổ phần SUPE phốt phát và hóa chất Lâm Thao	đ/kg	7.000	7.000	7.000	0	0,0			
21	02.002	Thức ăn chăn nuôi		đ/kg				0			
22		Thức ăn thủy sản		đ/kg				0			
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
23	03.001	Xi măng Vissai Đồng Bành	PCB30 bao 50kg	đ/bao	69.500	70.000	69.500	-500	-0,7	Kê khai	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
24	03.002	Xi măng Vissai Đồng Bành	PCB40 bao 50kg	đ/bao	74.500	75.000	74.500	-500	-0,7	Kê khai của các tổ chức với CQNN có thẩm quyền	
25	03.003	Xi măng Vicem Hạ Long	PCB50 bao 50kg	đ/bao	67.500	67.500	67.500	0	0,0		
26	03.004	Thép xây dựng của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Thép tròn trơn D6, D8 CB240-T	đ/kg	14.900	15.100	14.900	-200	-1,3		
27	03.006	Thép xây dựng của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Thép thanh vằn D10 CB300	đ/kg	16.000	15.100	16.000	900	5,6		
28	03.010	Thép xây dựng của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Thép góc L50, L60, L63-65, L70-75	đ/kg	16.000	15.100	16.000	900	6,0		
29	03.014	Thép xây dựng của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Thép góc L80-100	đ/kg	16.000	15.100	16.000	900	6,0		
30	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	540.000	545.000	540.000	-5.000	-0,9		
31	03.016	Cát vàng		đ/m3	750.000	620.000	750.000	130.000	21,0		
32	03.017	Cát đen đổ nền		đ/m3	290.000	290.000	290.000	0	0,0		
33	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.000	1.000	1.000	0	0,0	Kê khai của các tổ chức với CQNN có thẩm quyền	
34	03.019	Gas Petrolimex	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/kg	31.500	31.500	31.500	0	0,0		
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
35	04.001	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Lạng Sơn quản lý	Tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Bệnh viện Phổi; Bệnh viện Phục hồi chức năng; Bệnh viện Y học cổ truyền; Trung tâm y tế các huyện, thành phố Lạng Sơn, Trạm y tế xã, phường, thị trấn; Phòng khám đa khoa khu vực; Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lạng Sơn							Theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 31/12/2024 của HĐND tỉnh Lạng Sơn	
47	04.002	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân		đ/lượt			0	0			
V	05	GIAO THÔNG									
80	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000	3.000	3.000	0	0,0	Cán bộ thị trường	
81	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	20.000	20.000	20.000	0	0,0		
82	05.003	Giá cước ô tô đi đường dài	Lạng Sơn - Hà Nội, xe Limousine 09 chỗ	đ/vé	260.000	260.000	260.000	0	0,0		
84	05.004	Giá cước taxi Xanh SM	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	12.000	12.000	12.000	0	0,0		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
88	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Trường Mầm non 8-3	đ/tháng						Theo Nghị quyết số 34/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn	Thực hiện chính sách miễn học phí đối với trẻ mầm non, giáo dục phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông.
89	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Trường Tiểu học Vĩnh Trại	đ/tháng				0			
90			Trường Trung học cơ sở Vĩnh Trại	đ/tháng				0			
91			Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An	đ/tháng			0	0			
92	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Trường Cao đẳng Lạng Sơn, khoa Tiểu học	đ/tháng	350.000	350.000	350.000	0	0,0	Các nguồn	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
93	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Trường Cao đẳng Lạng Sơn, nghề Công nghệ ô tô	đ/tháng	270.000	270.000	270.000	0	0,0	nộp pháp khác	

* **Ghi chú:** Thực hiện nội dung Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024, định kỳ hàng tháng Sở Tài chính tiến hành thu thập thông tin giá cả thị trường, cụ thể:

- **Cột 6:** Giá phổ biến;
- **Cột 7, 8:** Mức giá bình quân số học các mức giá thu thập của các ngày trong kỳ báo cáo.
- **Cột 11:** Nguồn thông tin dữ liệu về giá: Nguồn thu thập giá thị trường; Thống kê kê khai giá của tổ chức kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.
- **Cột 12:** Các nội dung cần thiết khác để làm rõ thông tin trong bảng giá.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh L.Son (b.c);
- Báo Lạng Sơn;
- Phòng PC81b - Công an tỉnh;
- Trại tạm giam (Phòng PC11) - Công an tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang TTĐT Sở Tài chính;
- Lưu: QL&CS, VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Anh Yến

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)